

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Phú Tài

Ngày 31/12/2025	47,050 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.9%	14.2%	-0.9%

DT thuần
Q4/25

2,088
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 404 | 24.0%
YoY: ▲ 152 | 7.9%

LN thuần
Q4/25

157
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 21.0 | -11.8%
YoY: ▲ 72.5 | 85.7%

LN sau thuế
Q4/25

133
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 7.00 | -5.1%
YoY: ▲ 39.3 | 41.8%

Tỷ suất lãi EBIT
2025

9.8%

YoY: +/- ▲ 1.3%

ROE
2025

15.7%

YoY: +/- ▲ 3.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	40,727 - 56,254
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,779
Số lượng CPLH (CP)	80,326,083
KLGD BQ 20 phiên (CP)	117,535
Sở hữu nước ngoài	12.4%
Beta	0.48
EPS	6,236
P/E	7.5

DT thuần
2025

7,297
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 831 | 12.8%

LN thuần
2025

649
tỷ VNĐ

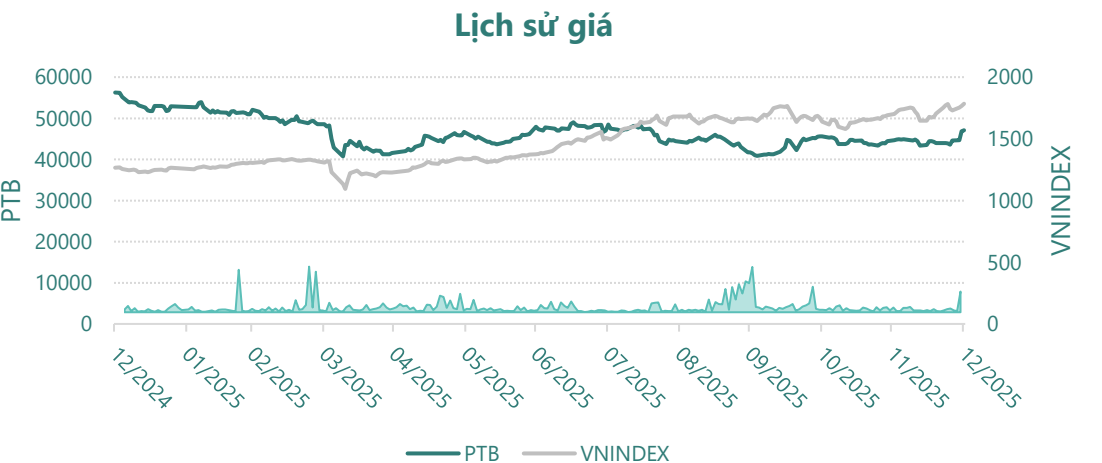
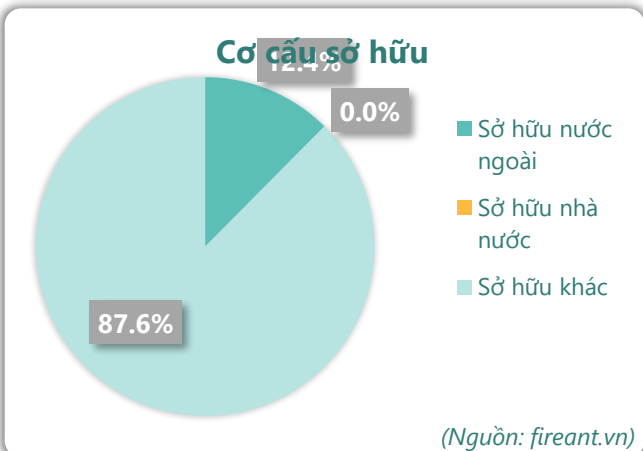
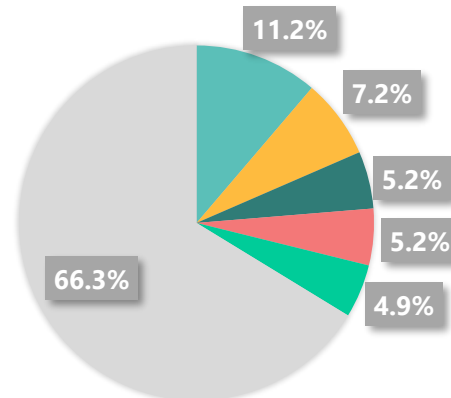
YoY: ▲ 204 | 45.8%

LN sau thuế
2025

519
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 143 | 37.9%

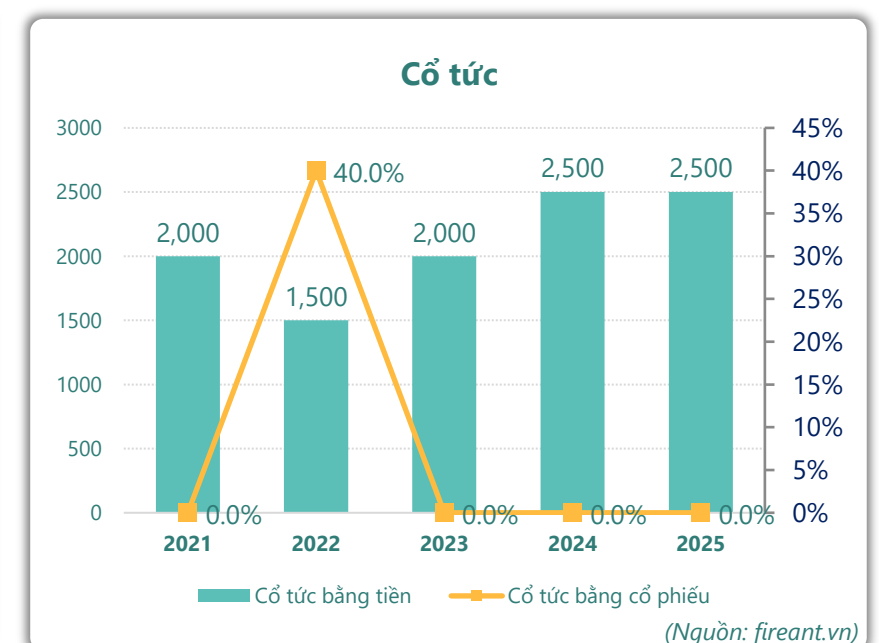
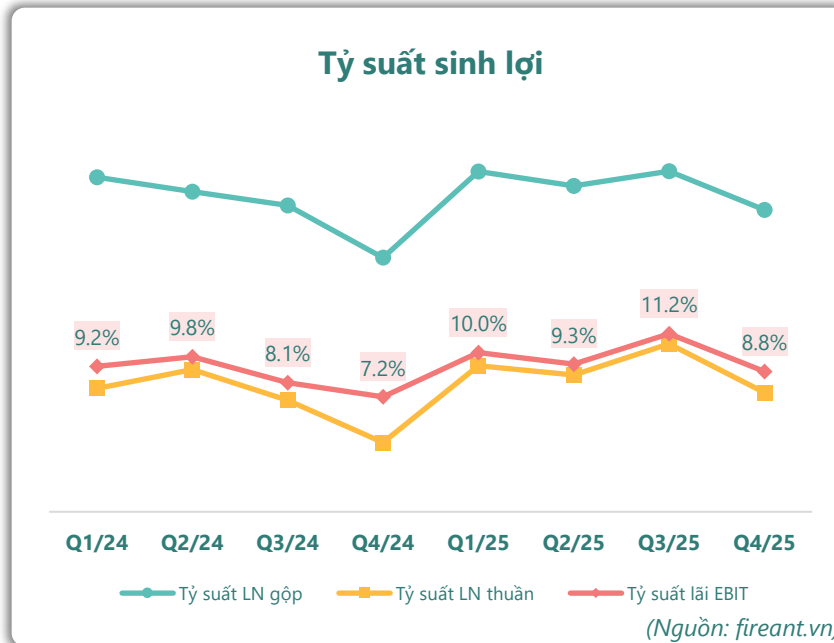
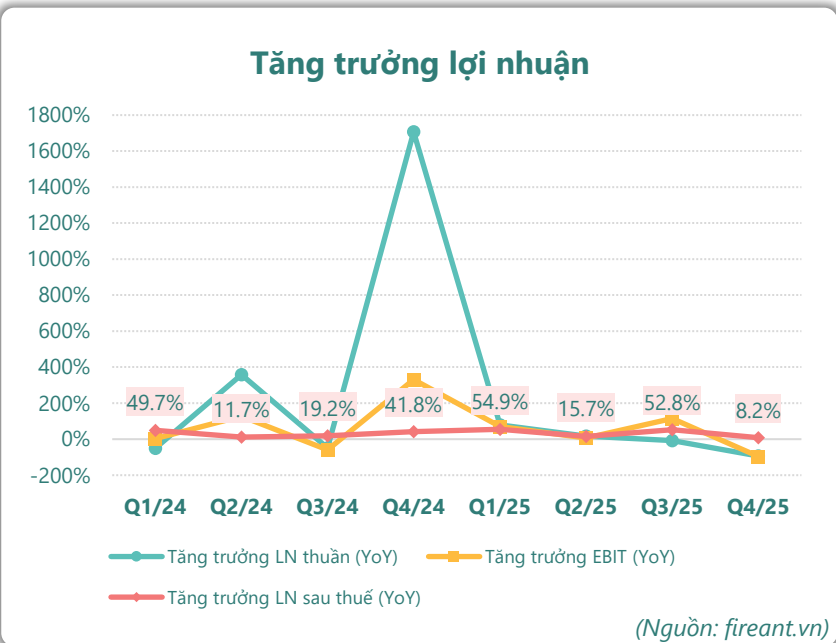
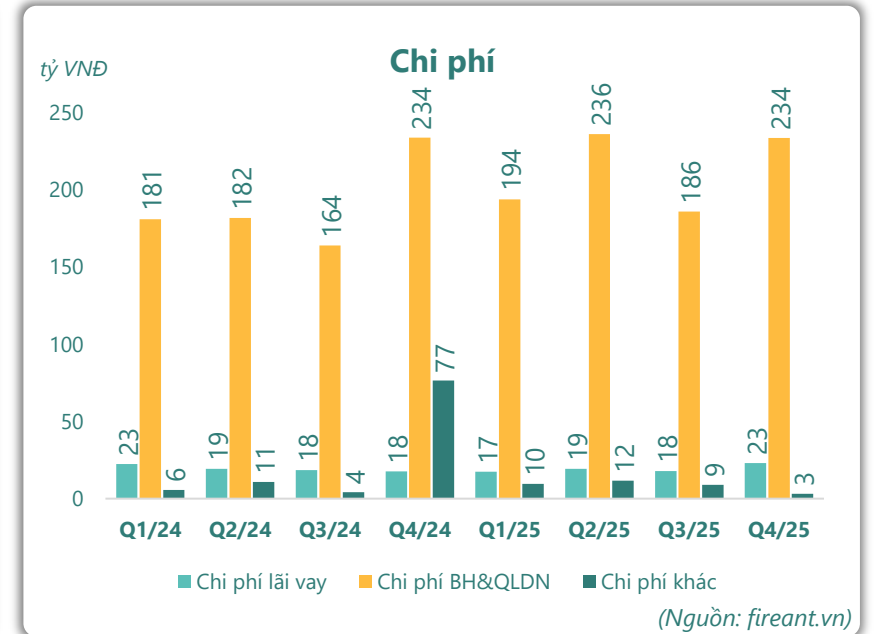
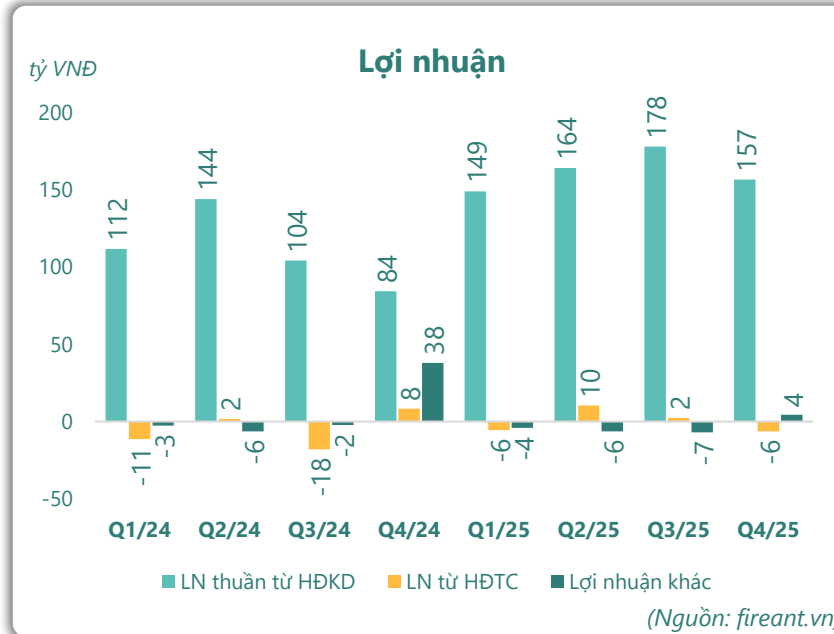
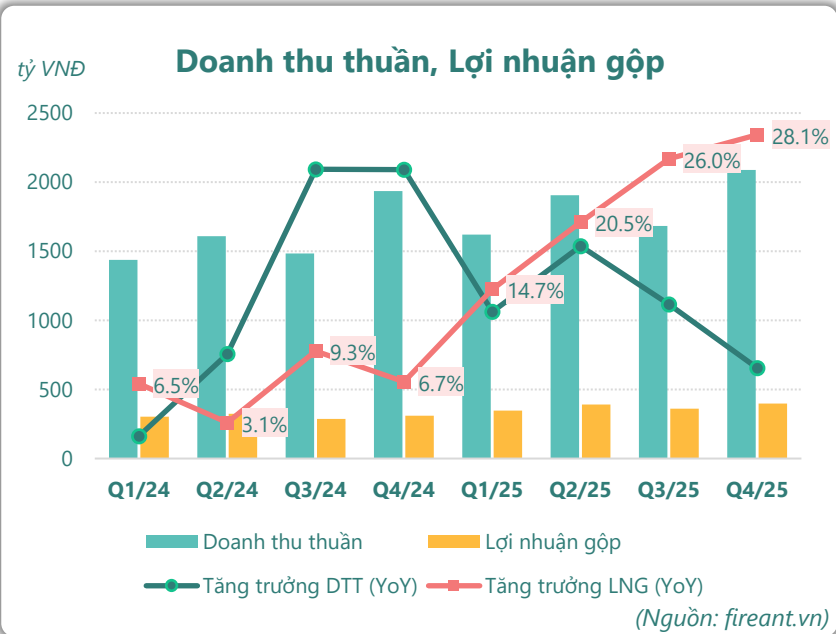
Cơ cấu cổ đông



- Lê Vỹ
- Lê Văn Thảo (Chủ tịch HĐQT)
- Nguyễn Sỹ Hoà (Tổng giám đốc)
- Lê Văn Lộc (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Hữu Tâm
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

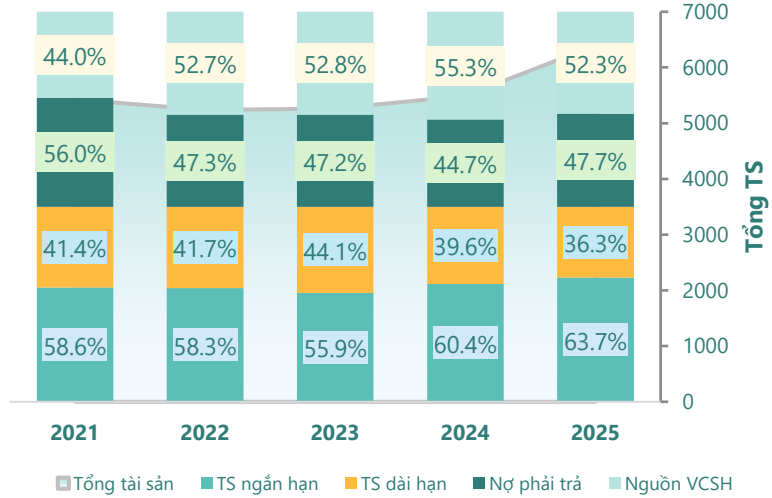
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

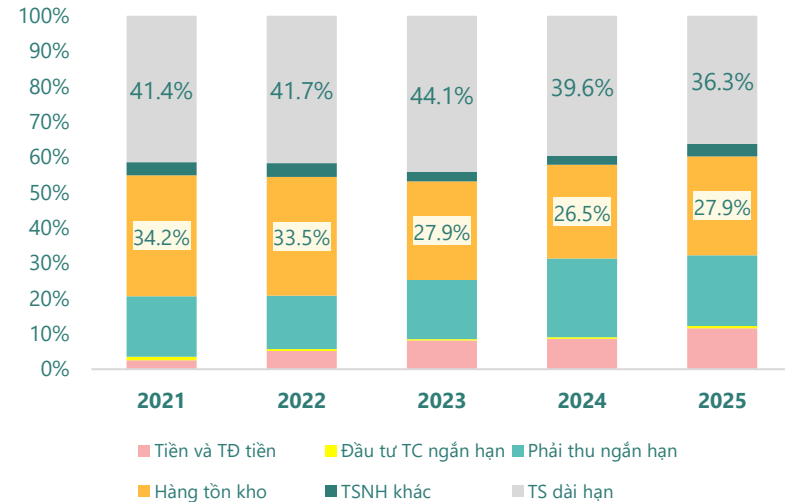
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

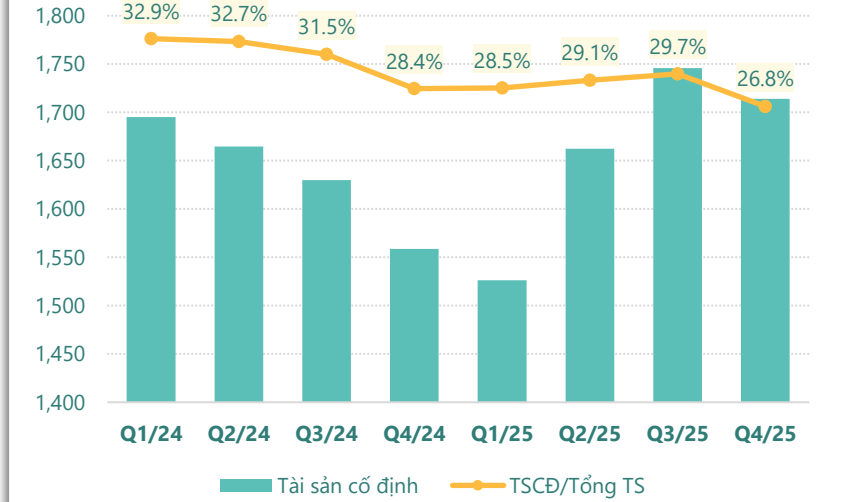
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

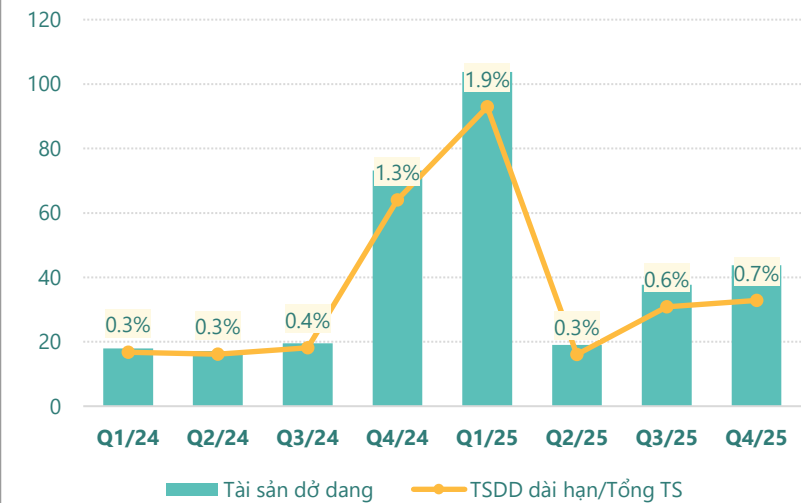
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

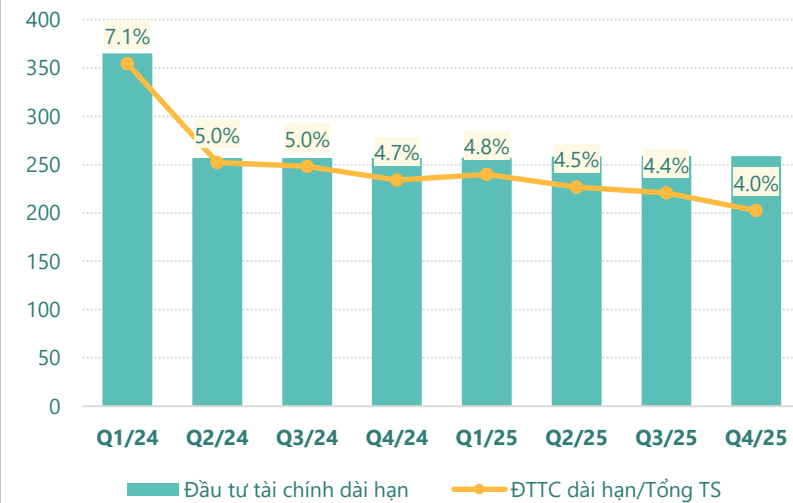
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

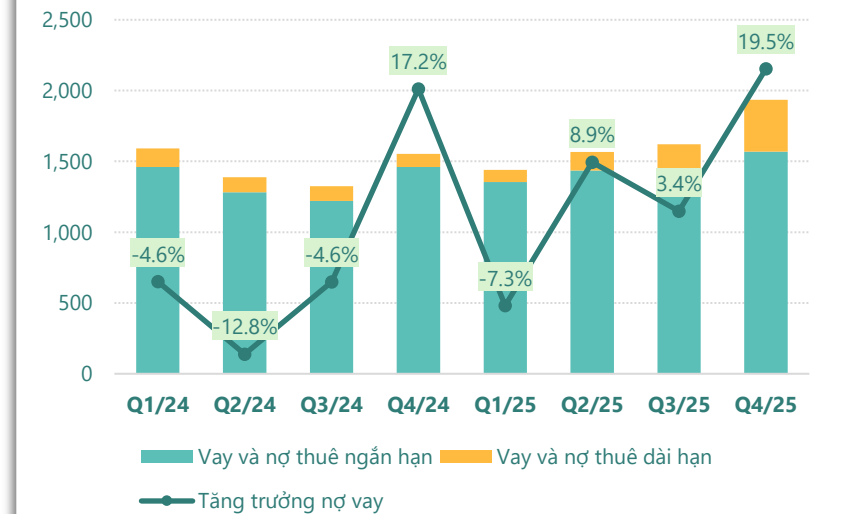
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

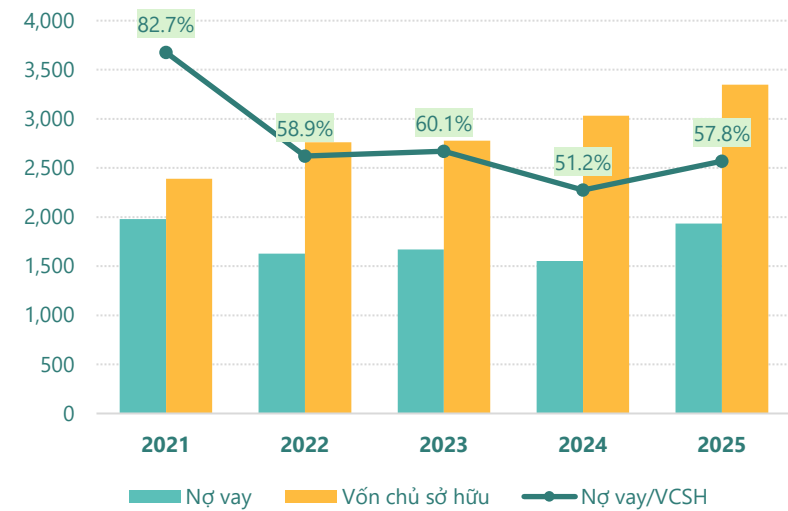


(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

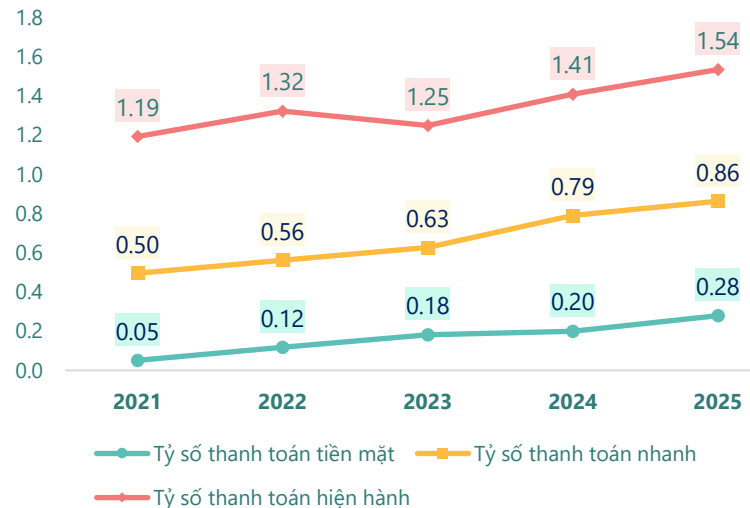
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



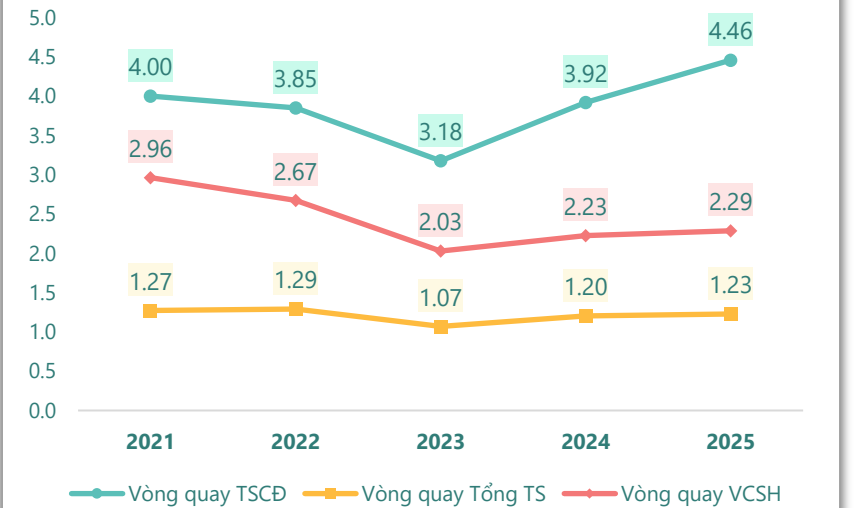
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



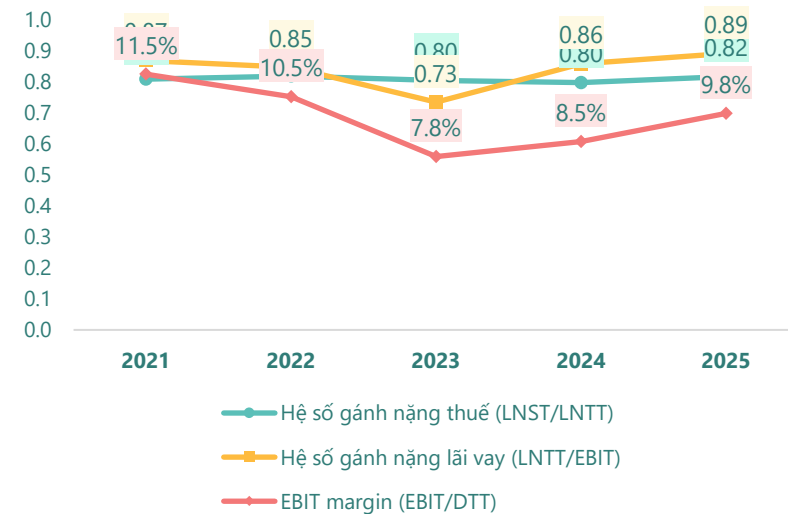
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



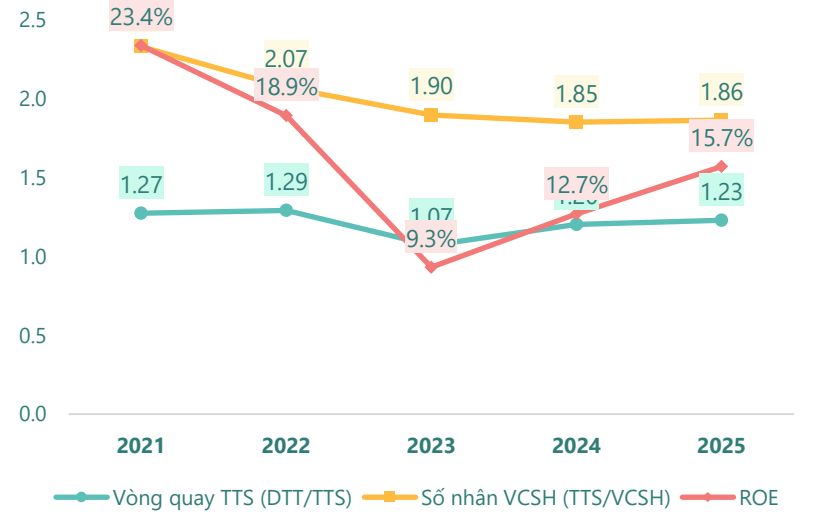
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



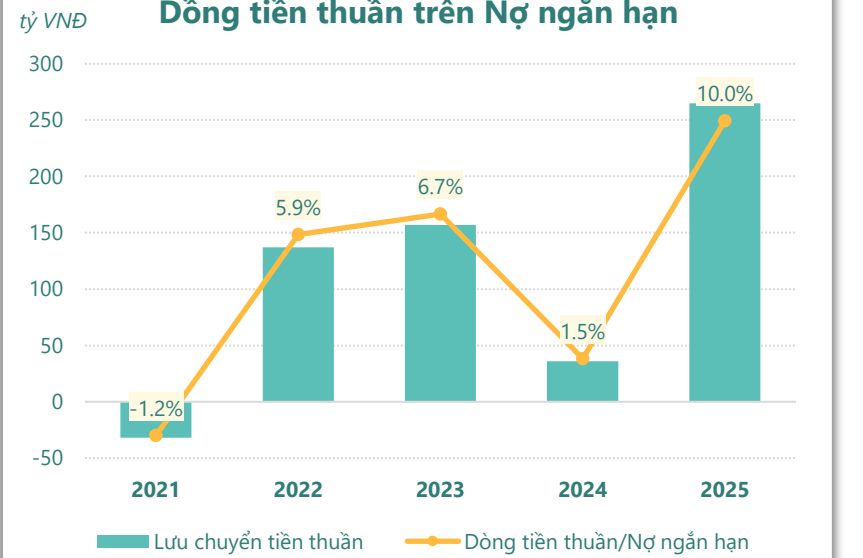
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	2,088	1,936	7.9%	7,297	6,466	12.8%
Giá vốn hàng bán	1,691	1,626	4.0%	5,800	5,242	10.6%
Lợi nhuận gộp	397	310	28.1%	1,497	1,224	22.3%
Doanh thu HĐTC	23.6	29.1	-18.9%	92.6	77.1	20.1%
Chi phí TC	29.9	20.8	43.9%	91.7	96.3	-4.8%
Chi phí lãi vay	23.1	17.7	30.7%	77.6	78.0	-0.6%
LN trong công ty LKLD	-0.13	0.09	-248%	1.10	0.99	11.1%
Chi phí bán hàng	153	148	3.2%	563	497	13.3%
Chi phí QLDN	81.0	86.0	-5.8%	287	264	8.7%
LN thuần từ HĐKD	157	84.5	85.7%	649	445	45.8%
Lợi nhuận khác	4.39	38.1	-88.5%	-13.1	27.1	-148%
LN trước thuế	161	123	31.2%	636	472	34.7%
Lợi nhuận sau thuế	133	93.7	41.8%	519	376	37.9%
LNST của CĐ cty mẹ	127	91.7	39.0%	501	369	35.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.3	93.4	177	405	-108	-11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	6.82	-64.1	-80.5	-90.8	-73.0	-156
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-131	219	-180	128	-49.7	304
Tiền đầu kỳ	342	229	471	389	837	607
Lưu chuyển tiền thuần	-108	248	-83.3	442	-231	136
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.18	-5.98	1.74	5.75	0	-1.58
Tiền cuối kỳ	229	471	389	837	607	742

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	6,397	5,489	16.5%
Tài sản ngắn hạn	4,078	3,314	23.1%
Tiền và tương đương tiền	742	471	57.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.1	26.1	57.7%
Phải thu ngắn hạn	1,282	1,221	4.9%
Hàng tồn kho	1,784	1,455	22.6%
Tài sản ngắn hạn khác	229	140	63.0%
Tài sản dài hạn	2,320	2,175	6.6%
Phải thu dài hạn	26.4	28.9	-8.8%
Tài sản cố định	1,714	1,559	10.0%
Bất động sản đầu tư	4.93	5.15	-4.4%
Tài sản dở dang	43.7	73.2	-40.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	259	257	0.8%
Tài sản dài hạn khác	247	244	1.1%
Lợi thế thương mại	24.9	8.84	182%
Nợ phải trả	3,049	2,456	24.1%
Nợ ngắn hạn	2,656	2,352	13.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,569	1,471	6.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	557	516	7.8%
Nợ dài hạn	393	105	276%
Vay và nợ thuê dài hạn	367	81.5	350%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,348	3,033	10.4%
Vốn chủ sở hữu	3,348	3,033	10.4%
Vốn điều lệ	669	669	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

